

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1**Môn: Toán – Lớp 2****Bộ sách: Cánh diều**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số gồm 8 chục 6 đơn vị là:

- A. 68 B. 88 C. 86 D. 62

Câu 2. Số liền trước của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 90 B. 89 C. 91 D. 99

Câu 3. Trong phép trừ $73 - 18 = 55$, số 18 gọi là:

- A. Số hạng B. Số trừ C. Số bị trừ D. Hiệu

Câu 4. Số lớn nhất trong dãy số 46, 75, 52, 68 là:

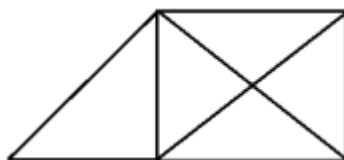
- A. 46 B. 75 C. 52 D. 68

Câu 5. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $33 \text{ dm} + 57 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$ là:

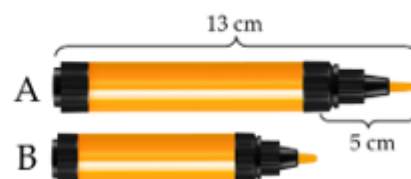
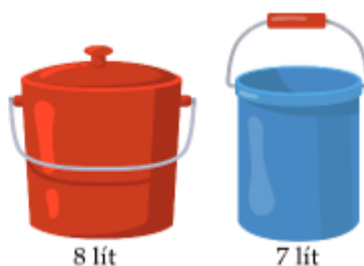
- A. 90 B. 80 C. 91 D. 89

Câu 6. Bác Hà mang 75 quả trứng ra chợ bán trong đó có 18 quả trứng vịt, còn lại là trứng gà. Hỏi số quả trứng gà bác Hà mang ra chợ là bao nhiêu quả?

- A. 57 quả B. 93 quả C. 67 quả D. 66 quả

Câu 7. Số hình tứ giác có trong hình vẽ bên là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 8. Đúng ghi Đ, Sai ghi S vào ô trống:Bạn Long nhẹ hơn bạn Thu
 Đ STổng hai xô nước là 15 lít
 Đ SBút chì B dài 9 cm
 Đ S

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $54 + 17$

b) $39 + 55$

c) $81 - 23$

d) $94 - 36$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

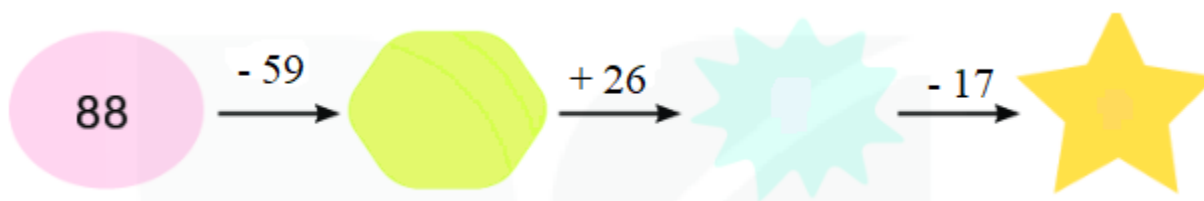
.....

.....

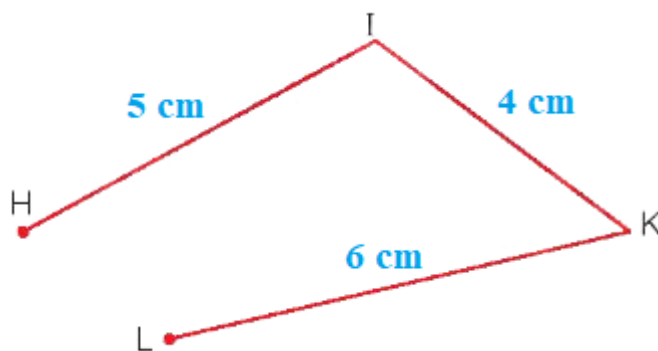
.....

.....

Câu 2. Số?



Câu 3. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



a) Đường gấp khúc HIKL gồm mấy đoạn thẳng

b) Độ dài đường gấp khúc HIKL dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Câu 4. Buổi sáng cửa hàng bán được 46 mét vải. Buổi chiều cửa hàng bán được nhiều hơn buổi sáng 17 mét vải. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM

1. C	2. B	3. B	4. B	5. A	6. A	7. C
------	------	------	------	------	------	------

8. Bạn Long nhẹ hơn bạn Thu S

Tổng hai xô nước là 15 lít Đ

Bút chì B dài 9 cm S

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Đặt tính rồi tính:

a) $54 + 17$

b) $39 + 55$

c) $81 - 23$

d) $94 - 36$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.

- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

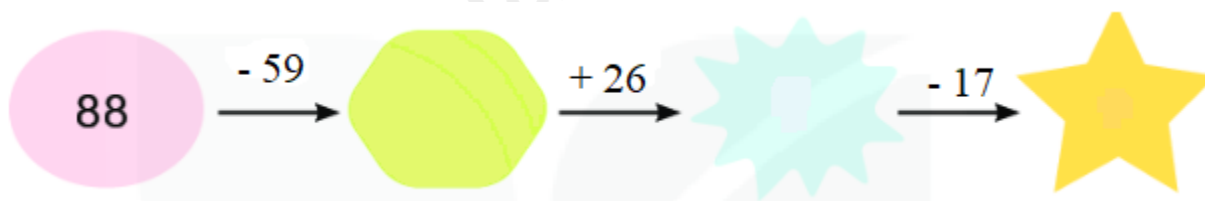
$$\begin{array}{r} 54 \\ + 17 \\ \hline 71 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 39 \\ + 55 \\ \hline 94 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 81 \\ - 23 \\ \hline 58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 94 \\ - 36 \\ \hline 58 \end{array}$$

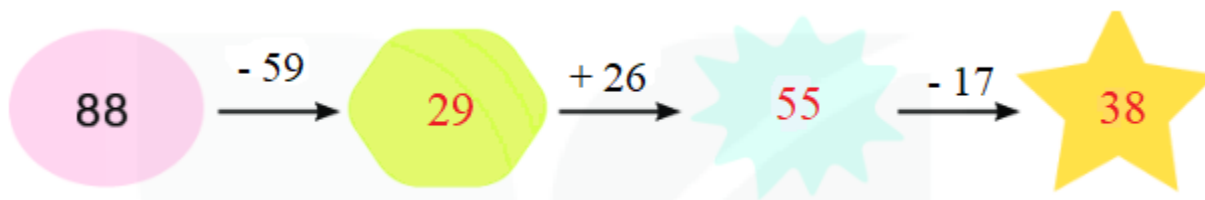
Câu 2. Số?



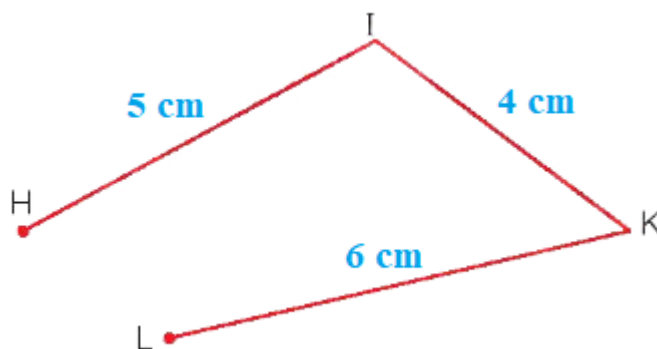
Phương pháp giải

Thực hiện tính kết quả các phép tính theo chiều mũi tên rồi điền các số còn thiếu vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết



Câu 3. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



- a) Đường gấp khúc HIKL gồm mấy đoạn thẳng
 b) Độ dài đường gấp khúc HIKL dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Phương pháp giải

- a) Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi
 b) Độ dài đường gấp khúc HIKL bằng tổng độ dài các đoạn thẳng HI, IK, KL

Lời giải chi tiết

- a) Đường gấp khúc HIKL gồm 3 đoạn thẳng.
 b) Đường gấp khúc HIKL dài số xăng-ti-mét là:

$$5 + 4 + 6 = 15 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 15 cm

Câu 4. Buổi sáng cửa hàng bán được 46 mét vải. Buổi chiều cửa hàng bán được nhiều hơn buổi sáng 17 mét vải. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu mét vải?

Phương pháp giải

Số mét vải buổi chiều bán = Số mét vải buổi sáng bán + 17 mét

Lời giải chi tiết

Tóm tắt

Buổi sáng: 46 m

Buổi chiều: Nhiều hơn 17 m

Buổi chiều: ? m

Bài giải

Buổi chiều cửa hàng bán được số mét vải là

$$46 + 17 = 63 \text{ (m)}$$

Đáp số: 63 mét vải

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2**Môn: Toán – Lớp 2****Bộ sách: Cánh diều**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số liền trước của số 87 là:

- A. 88 B. 89 C. 86 D. 85

Câu 2. Giá trị của x thỏa mãn $x + 26 = 74$ là:

- A. 100 B. 48 C. 90 D. 58

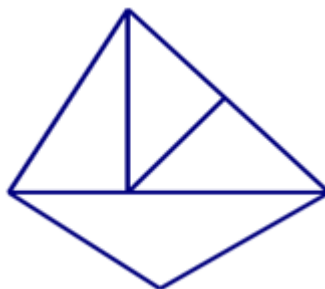
Câu 3. Các số 79, 87, 68; 59 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 59 ; 79 ; 68 ; 87 B. 87 ; 79 ; 68 ; 59

- C. 68 ; 59 ; 79 ; 87 D. 59 ; 68 ; 79 ; 87

Câu 4. Cho dãy số: 2 ; 7 ; 12 ; 17 ; 22 ; ... Hai số tiếp theo trong dãy là:

- A. 27 ; 32 B. 24 ; 28 C. 26 ; 30 D. 25 ; 30

Câu 5. Hình bên có số hình tam giác là:

- A. 4 B. 5 C. 6 D. 7

Câu 6. Mạnh có 64 viên bi. Huy có ít hơn mạnh 27 viên bi. Huy có số viên bi là:

- A. 44 B. 47 C. 54 D. 37

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính:

- a) $39 + 46$ b) $23 + 48$ c) $84 - 19$ d) $92 - 57$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Tính.

- a) $57 + 23 - 16$ b) $82 - 14 - 35$

.....

.....

Câu 3. Số thích hợp điền vào dấu ? là

$$\begin{array}{r}
 \text{Red Tulip} + \text{Red Tulip} + \text{Red Tulip} = 30 \\
 \text{Red Tulip} + \text{Purple Flower} + \text{Purple Flower} = 20 \\
 \text{Purple Flower} - \text{Yellow Sunflower} - \text{Yellow Sunflower} = 1 \\
 \text{Yellow Sunflower} + \text{Red Tulip} + \text{Purple Flower} = ?
 \end{array}$$

Câu 4. Quyển truyện có 95 trang. Mai đã đọc 68 trang. Hỏi Mai còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển truyện?

.....

Câu 5. Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số với số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau?

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT - ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM

1. C	2. B	3. D	4. A	5. C	6. D
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $39 + 46$

b) $23 + 48$

c) $84 - 19$

d) $92 - 57$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.

- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 39 \\ + 46 \\ \hline 85 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 23 \\ + 48 \\ \hline 71 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 84 \\ - 19 \\ \hline 65 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 92 \\ - 57 \\ \hline 35 \end{array}$$

Câu 2. Tính.

a) $57 + 23 - 16$

b) $82 - 14 - 35$

Phương pháp giải

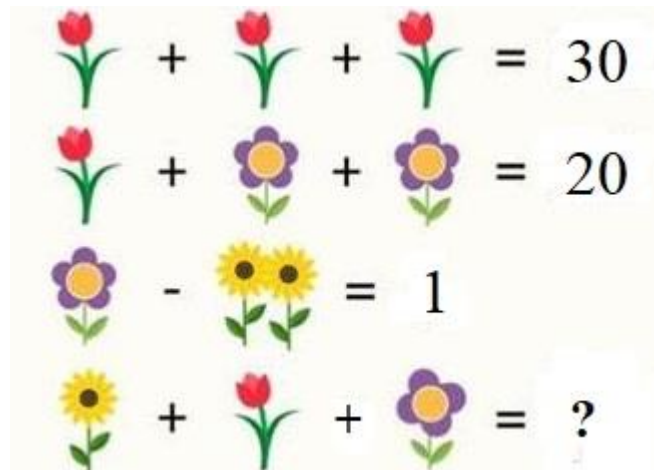
Thực hiện tính theo thứ tự từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

$$\begin{aligned} \text{a) } 57 + 23 - 16 &= 80 - 16 \\ &= 64 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 82 - 14 - 35 &= 68 - 35 \\ &= 33 \end{aligned}$$

Câu 3. Số thích hợp điền vào dấu ? là



Phương pháp giải

Tính nhẩm giá trị của mỗi bông hoa theo mỗi phép tính

Lời giải chi tiết

Bông hoa hồng ứng với số 10.

Bông hoa tím ứng với số 5

Bông hoa vàng ứng với số 2

Vậy số điền vào ? là $10 + 5 + 2 = 17$

Câu 4. Quyển truyện có 95 trang. Mai đã đọc 68 trang. Hỏi Mai còn phải đọc bao nhiêu trang nữa thì hết quyển truyện?

Phương pháp giải

Mai còn phải đọc số trang là

$$95 - 68 = 27 \text{ (trang)}$$

Đáp số: 27 trang

Lời giải chi tiết

Câu 5. Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số với số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau?

Phương pháp giải

- Xác định số tròn chục lớn nhất có 2 chữ số với số nhỏ nhất có 2 chữ số giống nhau

- Thực hiện phép trừ hai số đó

Lời giải chi tiết

- Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 90.

- Số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là 11.

- Hiệu của 2 số là: $90 - 11 = 79$

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3**Môn: Toán – Lớp 2****Bộ sách: Cánh diều**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số liền trước của số 59 là:

- A. 60 B. 57 C. 61 D. 58

Câu 2. Số 65 được đọc là:

- A. Sáu lăm B. Sáu mươi năm
C. Sáu mươi lăm D. Sáu năm

Câu 3. Tổng của $46 + 38$ là:

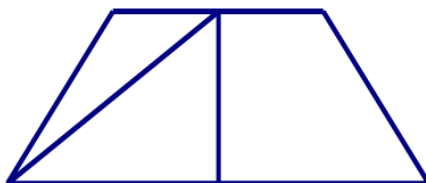
- A. 84 B. 74 C. 75 D. 83

Câu 4. Lan cho Thu 12 viên phấn thì Lan còn lại ba chục viên phấn. Lúc đầu Lan có số viên phấn là?

- A. 15 viên B. 18 viên C. 52 viên D. 42 viên

Câu 5. $5 \text{ dm} + 37 \text{ cm} = \dots\dots\dots$

- A. 87 dm B. 42 cm C. 42 dm D. 87 cm

Câu 6. Hình dưới đây có mấy hình tứ giác?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 7. Kết quả của phép tính sau là $53 - 8 + 17 = \dots\dots\dots$

- A. 45 B. 62 C. 63 D. 52

Câu 8. Quả bưởi nặng bằng mấy quả chanh:

- A. 4 B. 7 C. 8 D. 3

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $27 + 34$

b) $29 + 48$

c) $71 - 25$

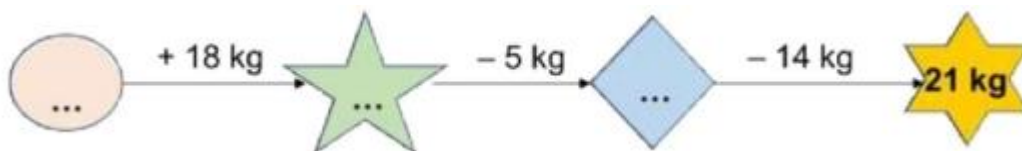
d) $100 - 73$

.....

.....

.....

Câu 2. Số?



Câu 3. Mẹ cân nặng 58 kg, Minh nhẹ hơn mẹ 29 kg. Hỏi Minh cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

.....

.....

.....

Câu 4. Hiệu hai số bằng 74, nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số khi đó bằng bao nhiêu?

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. C	3. A	4. D	5. D	6. C	7. B	8. B
------	------	------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Đặt tính rồi tính:

a) $27 + 34$

b) $29 + 48$

c) $71 - 25$

d) $100 - 73$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

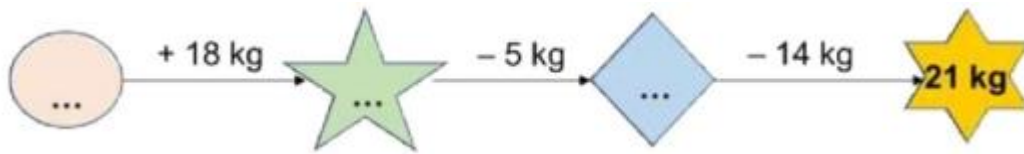
$$\begin{array}{r} 27 \\ + 34 \\ \hline 61 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 29 \\ + 48 \\ \hline 77 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 71 \\ - 25 \\ \hline 46 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 100 \\ - 73 \\ \hline 27 \end{array}$$

Câu 2. Số?



Phương pháp giải

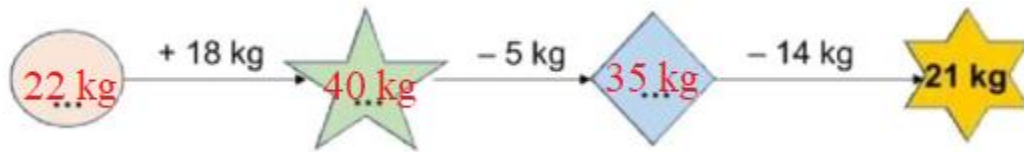
Áp dụng kiến thức: Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ

Lời giải chi tiết

$$\text{Ta có } 21 \text{ kg} + 14 \text{ kg} = 35 \text{ kg}$$

$$35 \text{ kg} + 5 \text{ kg} = 40 \text{ kg}$$

$$40 \text{ kg} - 18 \text{ kg} = 22 \text{ kg}$$



Câu 3. Mẹ cân nặng 58 kg, Minh nhẹ hơn mẹ 29 kg. Hỏi Minh cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Phương pháp giải

Cân nặng của Minh = Cân nặng của mẹ - 29 kg

Lời giải chi tiết

Cân nặng của Minh là

$$58 - 29 = 29 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 29 kg

Câu 4. Hiệu hai số bằng 74, nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số khi đó bằng bao nhiêu?

Phương pháp giải

Áp dụng kiến thức: Số bị trừ - số trừ = hiệu

Lời giải chi tiết

Trong một hiệu, nếu giữ nguyên số trừ và bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu giảm đi 9 đơn vị.

Hiệu của hai số khi đó là $74 - 9 = 65$

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 2

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số gồm 7 chục 6 đơn vị là:

- A. 67 B. 70 C. 76 D. 66

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 98 C. 99 D. 90

Câu 3. Các số 89, 87, 98, 65 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 89; 87; 98, 65 B. 65, 89, 98, 87
C. 87, 89, 98, 65 D. 65, 87, 89, 98

Câu 4. Hình bên có:



- A. 2 hình tứ giác và 3 hình tam giác. B. 3 hình tứ giác và 2 hình tam giác.
C. 4 hình tứ giác và 2 hình tam giác. D. 5 hình tứ giác và 2 hình tam giác

Câu 5. Tổ 1 trồng được 48 cây xanh, tổ 2 trồng được 37 cây xanh. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây xanh?

- A. 85 cây B. 75 cây C. 11 cây D. 84 cây

Câu 6. Con dê nặng 31 kg, con lợn nặng hơn con dê 24 kg, con nghé nặng hơn con lợn 35 kg. Con nghé cân nặng số ki-lô-gam là:

- A. 55 kg B. 66 kg C. 59 kg D. 90 kg

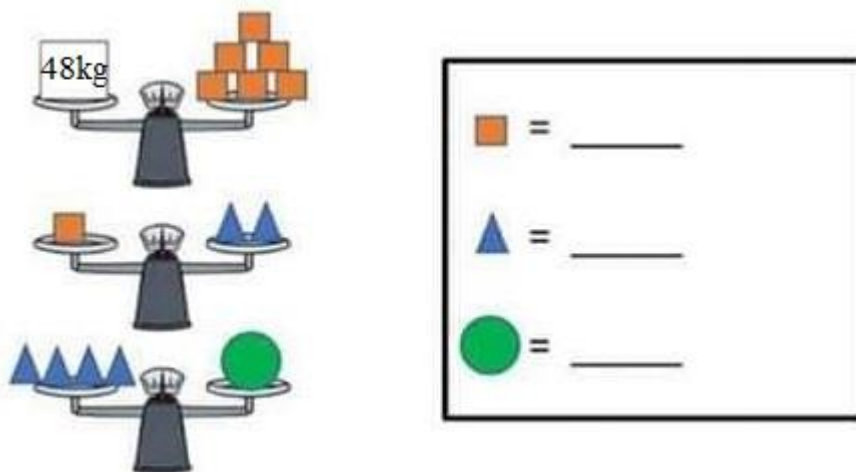
PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

- a) $47 + 25$ b) $93 - 28$ c) $56 + 34$ d) $100 - 47$

.....

Câu 2. Số?



Câu 3. Một cửa hàng có 85 chiếc xe đạp, đã bán được 27 chiếc xe đạp. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc xe đạp?

.....
.....
.....

Câu 4. Tìm hiệu của 43 và số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số.

.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT - ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM

1. C	2. B	3. D	4. C	5. A	6. D
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1.

Đặt tính rồi tính

a) $47 + 25$

b) $93 - 28$

c) $56 + 34$

d) $100 - 47$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.

- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

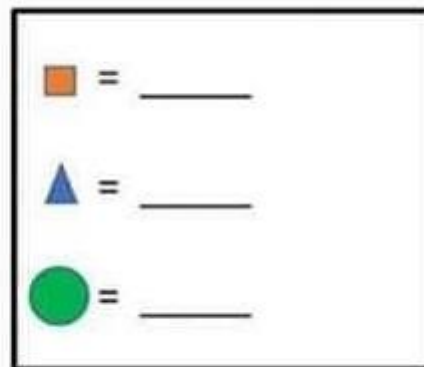
a)
$$\begin{array}{r} 47 \\ + 25 \\ \hline 72 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 93 \\ - 28 \\ \hline 65 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 56 \\ + 34 \\ \hline 90 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r} 100 \\ - 47 \\ \hline 53 \end{array}$$

Câu 2. Số?



Phương pháp giải

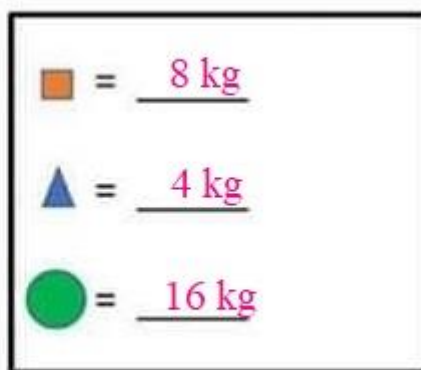
Cân nặng của mỗi khối màu nâu = $48 \text{ kg} : 6$

Cân nặng của mỗi khối màu xanh dương = Cân nặng mỗi khối màu nâu : 2

Cân nặng của mỗi khối màu xanh lá cây = cân nặng của mỗi khối màu xanh dương x 4

Lời giải chi tiết

Cân nặng của mỗi khối màu nâu là $48 : 6 = 8 \text{ (kg)}$ Cân nặng của mỗi khối màu xanh dương là $8 : 2 = 4 \text{ (kg)}$ Cân nặng của mỗi khối màu xanh lá cây là $4 \times 4 = 16 \text{ (kg)}$



Câu 3. Một cửa hàng có 85 chiếc xe đạp, đã bán được 27 chiếc xe đạp. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc xe đạp?

Phương pháp giải

Số chiếc xe đạp còn lại = Số chiếc xe cửa hàng có – số chiếc xe đã bán

Lời giải chi tiết

Cửa hàng còn lại số chiếc xe đạp là

$$85 - 27 = 58 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 58 chiếc xe đạp

Câu 4. Tìm hiệu của 43 và số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số.

Phương pháp giải

- Tìm số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số
- Tìm hiệu của 43 và số vừa tìm

Lời giải chi tiết

Số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là số 10.

Hiệu của 43 và số tròn chục nhỏ nhất có hai chữ số là $43 - 10 = 33$.

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 2

Bộ sách: Cánh diều

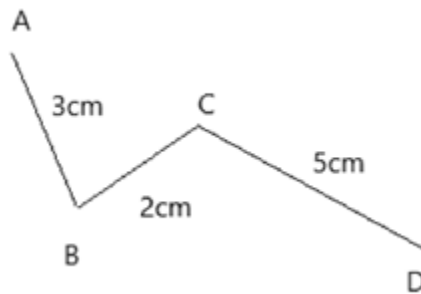
Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là:

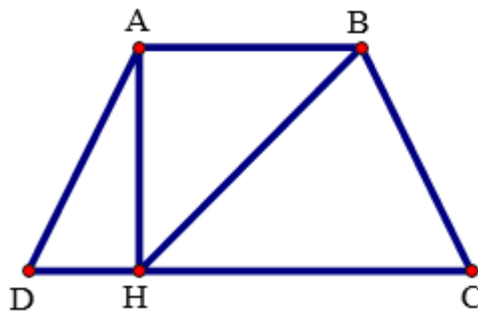
- A. 90 B. 98 C. 99 D. 100

Câu 2. Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

- A. 7 cm B. 8 cm C. 9 cm D. 10 cm

Câu 3. Kết quả của phép tính sau là $82 - 28 + 15 = \dots\dots$

- A. 79 B. 68 C. 69 D. 59

Câu 4. Hình vẽ bên có bao nhiêu đoạn thẳng?

- A. 8 B. 7 C. 6 D. 5

Câu 5. Số thích hợp điền vào ô trống dưới đây lần lượt là:

$$42 + 18 = \square = 36 + \square$$

- A. 50 và 14 B. 60 và 24 C. 50 và 24 D. 60 và 34

Câu 6. Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 18 bao gạo. Ngày thứ hai cửa hàng bán nhiều hơn ngày thứ nhất 24 bao gạo. Hỏi ngày thứ hai cửa hàng bán được bao nhiêu bao gạo?

- A. 32 bao gạo B. 42 bao gạo
C. 16 bao gạo D. 43 bao gạo

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính:

a) $25 + 48$

b) $80 - 36$

c) $64 + 8$

d) $53 - 17$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$19 + 15 \dots\dots 33$

$56 - 37 \dots\dots 19$

$38 + 46 \dots\dots 74$

$97 - 48 \dots\dots 50$

Câu 3. Một cửa hàng có 83 cái áo, cửa hàng đã bán 27 cái áo. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu cái áo?

.....

.....

.....

Câu 4. Sau khi thêm vào số lớn 19 đơn vị và bớt ở số bé đi 7 đơn vị thì tổng hai số bằng 72. Tìm tổng hai số ban đầu.

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM

1. A	2. D	3. C	4. A	5. B	6. B
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $25 + 48$ b) $80 - 36$ c) $64 + 8$ d) $53 - 17$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 25 \\ + 48 \\ \hline 73 \end{array} \quad \begin{array}{r} 80 \\ - 36 \\ \hline 44 \end{array} \quad \begin{array}{r} 64 \\ + 8 \\ \hline 72 \end{array} \quad \begin{array}{r} 53 \\ - 17 \\ \hline 36 \end{array}$$

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$$19 + 15 \dots\dots 33 \qquad \qquad \qquad 56 - 37 \dots\dots 19$$

$$38 + 46 \dots\dots 74 \qquad \qquad \qquad 97 - 48 \dots\dots 50$$

Phương pháp giải

Tính nhằm kết quả về phải rồi điền dấu thích hợp vào ô trống.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 19 + 15 > 33 \\ \hline 34 \end{array} \qquad \qquad \qquad \begin{array}{r} 56 - 37 = 19 \\ \hline 19 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 38 + 46 > 74 \\ \hline 84 \end{array} \qquad \qquad \qquad \begin{array}{r} 97 - 48 < 50 \\ \hline 49 \end{array}$$

Câu 3. Một cửa hàng có 83 cái áo, cửa hàng đã bán 27 cái áo. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu cái áo?

Phương pháp giải

Số cái áo còn lại = Số cái áo cửa hàng có tất cả - Số cái áo đã bán

Lời giải chi tiết

Cửa hàng còn lại số cái áo là

$$83 - 27 = 56 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số: 56 cái áo

Câu 4. Sau khi thêm vào số lớn 19 đơn vị và bớt ở số bé đi 7 đơn vị thì tổng hai số bằng 72. Tìm tổng hai số ban đầu.

Phương pháp giải

Trong một tổng, nếu tăng (giảm) số hạng đi bao nhiêu đơn vị thì tổng tăng (giảm) bấy nhiêu đơn vị

Lời giải chi tiết

Sau khi thêm vào số lớn 19 đơn vị thì tổng của hai số tăng thêm 19 đơn vị.

Sau khi bớt ở số bé đi 7 đơn vị thì tổng của hai số giảm đi 7 đơn vị.

Tổng của hai số ban đầu là $72 - 19 + 7 = 60$.

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6**Môn: Toán – Lớp 2****Bộ sách: Cánh diều**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số gồm 5 đơn vị và 6 chục là:

- A. 56 B. 60 C. 65 D. 650

Câu 2. $4\text{dm } 6\text{cm} = \dots\dots\dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

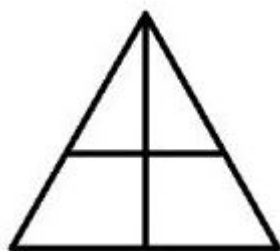
- A. 46 dm B. 46 cm C. 10 dm D. 40 cm

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm $55\text{ kg} + 25\text{ kg} = \dots\dots\dots$

- A. 70 kg B. 80 C. 75 kg D. 80 kg

Câu 4. Dấu cần điền vào chỗ chấm $50 + 24 \dots 20 + 56$. Dấu cần điền vào chỗ chấm là:

- A. < B. > C. = D. Không xác định được

Câu 5. Trong hình bên có mấy hình tứ giác:

- A. 2 hình B. 3 hình C. 4 hình D. 5 hình

Câu 6. Nam có 40 viên bi, Việt có ít hơn Nam 12 viên bi. Việt có số viên bi là:

- A. 52 B. 38 C. 28 D. 42

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $45\text{ l} - 39\text{ l} + 10\text{ l} = \dots\dots\dots\text{ l}$

b) $63\text{ l} - 28\text{ l} - 10\text{ l} = \dots\dots\dots\text{ l}$

c) $70\text{ kg} - 26\text{ kg} - 15\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{ kg}$

d) $27\text{ kg} + 14\text{ kg} + 8\text{ kg} = \dots\dots\dots\text{ kg}$

Câu 2. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

$25 + 45 \dots\dots 60$

$29 + 38 \dots\dots 67$

$24 + 48 \dots\dots 73$

Câu 3. Một bến xe có 65 ô tô. Sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 37 ô tô. Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

.....

.....

.....
Câu 4. Tìm hiệu của số lớn nhất có hai chữ số và số lớn nhất có một chữ số?
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 6

I. TRẮC NGHIỆM

1. A	2. B	3. D	4. A	5. B	6. C
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $45 \ell - 39 \ell + 10 \ell = \dots\dots\dots \ell$

b) $63 \ell - 28 \ell - 10 \ell = \dots\dots\dots \ell$

c) $70 \text{ kg} - 26 \text{ kg} - 15 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

d) $27 \text{ kg} + 14 \text{ kg} + 8 \text{ kg} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

Phương pháp giải

Thực hiện tính theo thứ tự từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

a) $45 \ell - 39 \ell + 10 \ell = \mathbf{16 \ell}$

b) $63 \ell - 28 \ell - 10 \ell = \mathbf{25 \ell}$

c) $70 \text{ kg} - 26 \text{ kg} - 15 \text{ kg} = \mathbf{29 \text{ kg}}$

d) $27 \text{ kg} + 14 \text{ kg} + 8 \text{ kg} = \mathbf{49 \text{ kg}}$

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$25 + 45 \dots\dots 60$

$29 + 38 \dots\dots 67$

$24 + 48 \dots\dots 73$

Phương pháp giải

Tính nhẩm kết quả về phải rồi điền dấu thích hợp vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 25 + 45 > 60 \\ \hline 70 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 29 + 38 = 67 \\ \hline 67 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 + 48 < 73 \\ \hline 72 \end{array}$$

Câu 3. Một bến xe có 65 ô tô. Sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 37 ô tô. Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

Phương pháp giải

Số ô tô rời bến = Số ô tô có trong bến – số ô tô còn lại

Lời giải chi tiết

Số ô tô đã rời bến là

$$65 - 37 = 28 \text{ (ô tô)}$$

Đáp số: 28 ô tô

Câu 4. Tìm hiệu của số lớn nhất có hai chữ số và số lớn nhất có một chữ số?

Phương pháp giải

Tìm số lớn nhất có hai chữ số và số lớn nhất có một chữ số rồi tìm hiệu hai số đó

Lời giải chi tiết

Số lớn nhất có 2 chữ số là 99, số lớn nhất có một chữ số là 9

Hiệu của hai số đó là $99 - 9 = 90$

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 2

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số liền sau của 78 là:

- A. 80 B. 76 C. 77 D. 79

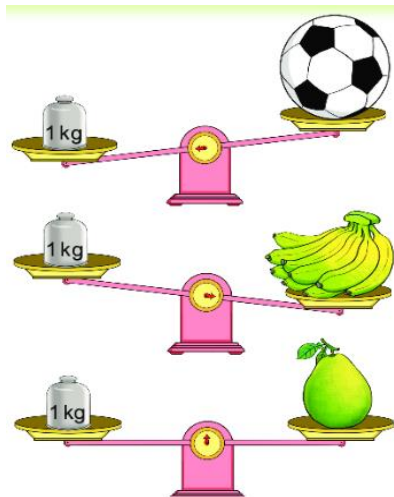
Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $24 \text{ kg} + 5 \text{ kg} + 26 \text{ kg} = \dots\dots \text{ kg}$ là:

- A. 50 kg B. 45 kg C. 55 kg D. 60 kg

Câu 3. Tính tổng, biết các số hạng là 48 và 17:

- A. 31 B. 65 C. 41 D. 55

Câu 4. Vật nào nhẹ nhất trong hình dưới đây:



- A. Quả bóng B. Nải chuối C. Quả bưởi

Câu 5. Bàn học của em dài khoảng bao nhiêu đề-xi-mét?

- A. 11 dm B. 30 dm C. 2 dm D. 100 cm

Câu 6. Mẹ vắt được 67 lít sữa bò, chị vắt được 33 lít sữa bò. Hỏi mẹ và chị vắt được bao nhiêu lít sữa bò?

- A. 34 lít B. 100 lít C. 44 lít D. 90 lít

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

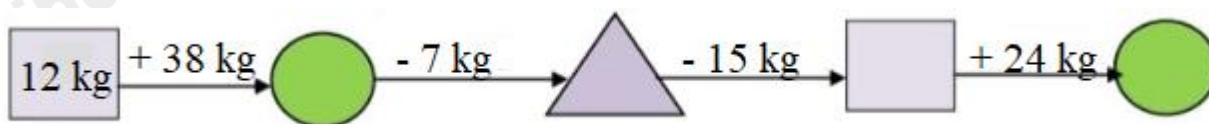
- a) $26 + 35$ b) $26 + 59$ c) $75 - 17$ d) $60 - 43$

.....

.....

.....

Câu 2. Số?



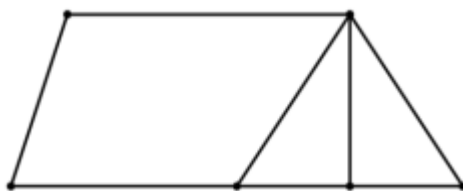
Câu 3. Bao gạo cân nặng 45 kg, bao gạo nhẹ hơn bao ngô 8 kg. Vậy bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

.....

.....

.....

Câu 4. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



- a) Hình vẽ có bao nhiêu điểm?
- b) Hình vẽ có bao nhiêu hình tam giác?
- c) Hình vẽ có bao nhiêu hình tứ giác?

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 7

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. C	3. B	4. A	5. A	6. B
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $26 + 35$ b) $26 + 59$ c) $75 - 17$ d) $60 - 43$

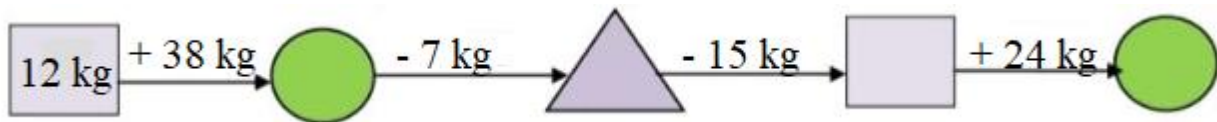
Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 26 \\ + 35 \\ \hline 61 \end{array} \quad \begin{array}{r} 26 \\ + 59 \\ \hline 85 \end{array} \quad \begin{array}{r} 75 \\ - 17 \\ \hline 58 \end{array} \quad \begin{array}{r} 60 \\ - 43 \\ \hline 17 \end{array}$$

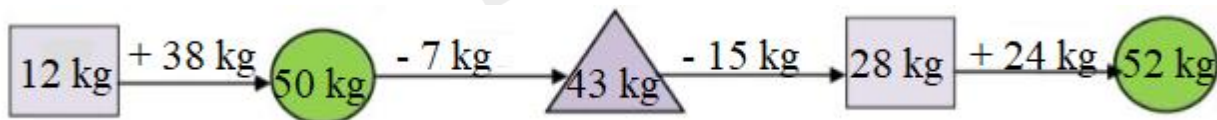
Câu 2. Số?



Phương pháp giải

Thực hiện tính rồi viết đơn vị kg theo sau kết quả vừa tìm được.

Lời giải chi tiết



Câu 3. Bao gạo cân nặng 45 kg, bao gạo nhẹ hơn bao ngô 8 kg. Vậy bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Phương pháp giải

Cân nặng của bao ngô = Cân nặng của bao gạo + 8 kg

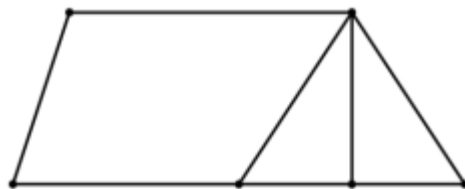
Lời giải chi tiết

Bao ngô cân nặng số ki-lô-gam là

$$45 + 8 = 53 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 53 kg

Câu 4. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



- a) Hình vẽ có bao nhiêu điểm?
- b) Hình vẽ có bao nhiêu hình tam giác?
- c) Hình vẽ có bao nhiêu hình tứ giác?

Phương pháp giải

Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi.

Lời giải chi tiết

- a) Hình trên có tất cả 6 điểm
- b) Hình trên có 3 hình tam giác
- c) Hình trên có 3 hình tứ giác

.....

.....

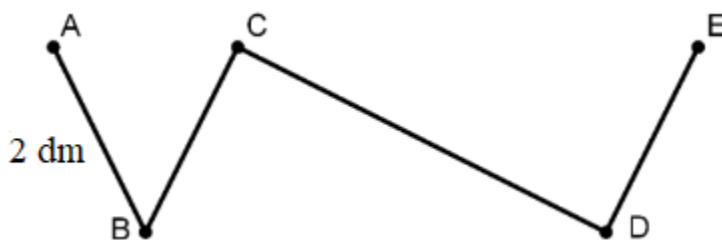
Câu 3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 92 kg gạo. Buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 24 kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

.....

.....

.....

Câu 4. Cho đường gấp khúc ABCDE dài 95 cm như hình vẽ. Biết $AB = BC = DE$, độ dài đoạn thẳng $AB = 2$ dm. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng-ti-mét?



.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 8

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. A	3. C	4. D	5. B	6. B
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $66 - 39$ b) $42 - 26$ c) $55 + 37$ d) $63 - 18$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 66 \\ - 39 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 42 \\ - 26 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 55 \\ + 37 \\ \hline \end{array} \quad \begin{array}{r} 63 \\ - 18 \\ \hline \end{array}$$

Câu 2.

Tìm x:

- a) $27 + x = 83$ b) $x - 29 = 65$

Phương pháp giải

- Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.
- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

Lời giải chi tiết

$$\begin{aligned} \text{a) } 27 + x &= 83 \\ x &= 83 - 27 \\ x &= 56 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } x - 29 &= 65 \\ x &= 65 + 29 \\ x &= 94 \end{aligned}$$

Câu 3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 92 kg gạo. Buổi chiều bán ít hơn buổi sáng 24 kg. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Phương pháp giải

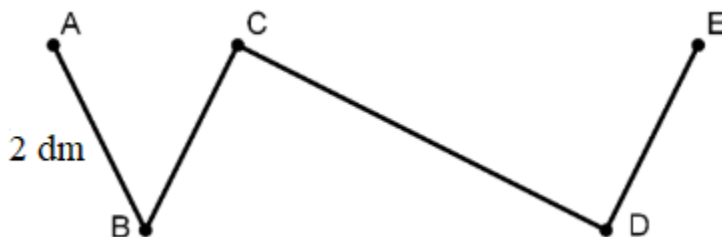
Số kg bán trong buổi chiều = Số kg bán trong buổi sáng – 24 kg

Lời giải chi tiết

$$\begin{aligned} &\text{Buổi chiều cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là} \\ &92 - 24 = 68 \text{ (kg)} \end{aligned}$$

Đáp số: 68 kg gạo

Câu 4. Cho đường gấp khúc ABCDE dài 95 cm như hình vẽ. Biết $AB = BC = DE$, độ dài đoạn thẳng $AB = 2$ dm. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

**Phương pháp giải**

Độ dài đoạn thẳng CD bằng độ dài đường gấp khúc ABCDE trừ đi độ dài các đoạn thẳng AB, BC, DE.

Lời giải chi tiết

Độ dài đoạn thẳng $AB = BC = DE = 2 \text{ dm} = 20 \text{ cm}$

Ta có độ dài đường gấp khúc $ABCDE = AB + BC + CD + DE$

Nên độ dài đoạn thẳng CD là $95 - 20 - 20 - 20 = 35 \text{ cm}$

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 2

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 90 C. 99 D. 100

Câu 2. Số liền trước của 69 là:

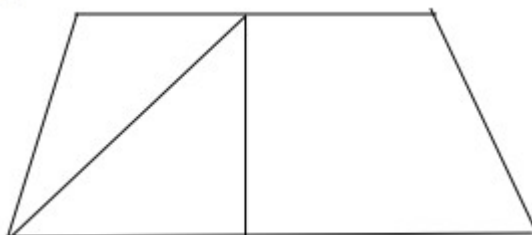
- A. 60 B. 68 C. 70 D. 80

Câu 3. Hiệu là 18, số trừ là 24, số bị trừ là:

- A. 6 B. 42 C. 32 D. 43

Câu 4. $28 + 72 - 20 = \dots\dots$ Kết quả của phép tính là:

- A. 60 B. 100 C. 70 D. 80

Câu 5. Hình dưới đây có mấy hình tứ giác:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 6. Trong vườn có 45 cây ổi, số cây ổi ít hơn số cây na là 18 cây. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây na?

- A. 63 cây B. 27 cây C. 62 cây D. 28 cây

PHẦN 2. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính:

- a) $29 + 27$ b) $59 + 31$ c) $73 - 25$ d) $81 - 37$

.....

Câu 2. Tìm x:

- a) $x - 28 = 44$ b) $100 - x = 36$

.....

Câu 3. Mẹ hái được 38 quả bưởi. Chị hái được 16 quả bưởi. Hỏi mẹ hái nhiều hơn chị bao nhiêu quả bưởi?

.....
.....
.....

Câu 4. Hiệu hai số bằng 74, nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số khi đó bằng bao nhiêu?

.....
.....
.....

Câu 5. Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 35 thì được số có hai chữ số giống nhau mà tổng hai chữ số đó bằng 18.

.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 9

I. TRẮC NGHIỆM

1. C	2. B	3. B	4. D	5. D	6. A
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $29 + 27$ b) $59 + 31$ c) $73 - 25$ d) $81 - 37$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r}
 29 \\
 + 27 \\
 \hline
 56
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 59 \\
 + 31 \\
 \hline
 90
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 73 \\
 - 25 \\
 \hline
 48
 \end{array}
 \quad
 \begin{array}{r}
 81 \\
 - 37 \\
 \hline
 44
 \end{array}$$

Câu 2. Tìm x:

- a) $x - 28 = 44$ b) $100 - x = 36$

Phương pháp giải

- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu

Lời giải chi tiết

a) $x - 28 = 44$

$$x = 44 + 28$$

$$x = 72$$

b) $100 - x = 36$

$$x = 100 - 36$$

$$x = 64$$

Câu 3. Mẹ hái được 38 quả bưởi. Chị hái được 16 quả bưởi. Hỏi mẹ hái nhiều hơn chị bao nhiêu quả bưởi?

Phương pháp giải

Số quả bưởi mẹ hái nhiều hơn chị = Số bưởi mẹ hái – số bưởi chị hái

Lời giải chi tiết

Mẹ hái nhiều hơn chị số quả bưởi là

$$38 - 16 = 22 \text{ (quả)}$$

Đáp số: 22 quả bưởi

Câu 4. Hiệu hai số bằng 74, nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số khi đó bằng bao nhiêu?

Phương pháp giải

Nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số đó giảm đi 9 đơn vị.

Lời giải chi tiết

Nếu giữ nguyên số trừ, bớt số bị trừ đi 9 đơn vị thì hiệu hai số đó giảm đi 9 đơn vị.

Vậy hiệu mới là $74 - 9 = 65$

Đáp số: 65

Câu 5. Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 35 thì được số có hai chữ số giống nhau mà tổng hai chữ số đó bằng 18.

Phương pháp giải

- Tìm số có hai chữ số giống nhau mà tổng hai chữ số bằng 18
- Lấy số vừa tìm được trừ đi 35

Lời giải chi tiết

Ta có $18 = 9 + 9$

Số có hai chữ số giống nhau mà tổng hai chữ số đó bằng 18 là 99.

Số cần tìm là: $99 - 35 = 64$

Đáp số: 64

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 10

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 2

Bộ sách: Cánh diều

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

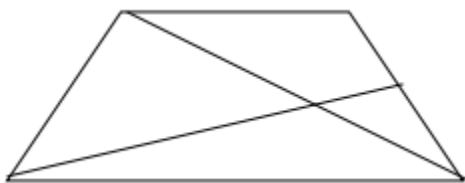
Câu 1. Số liền sau của 69 là:

- A. 60 B. 68 C. 80 D. 70

Câu 2. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm $23 + 48 \dots 90 - 32$ là:

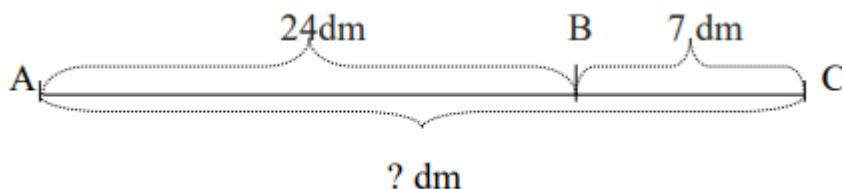
- A. < B. > C. =

Câu 3. Hình bên có bao nhiêu hình tứ giác?



- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4. Đoạn thẳng AC dài là:



- A. 31 dm B. 30 dm C. 94 dm D. 31 cm

Câu 5. $8 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$

- A. 40 B. 80 C. 8 D. 60

Câu 6. Bao ngô cân nặng 46 kg, bao thóc nặng hơn bao ngô 18 kg. Hỏi bao thóc nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 64 kg B. 28 kg C. 54 kg D. 63 kg

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

- a) $57 + 28$ b) $81 - 36$ c) $90 - 46$ d) $47 + 29$

.....

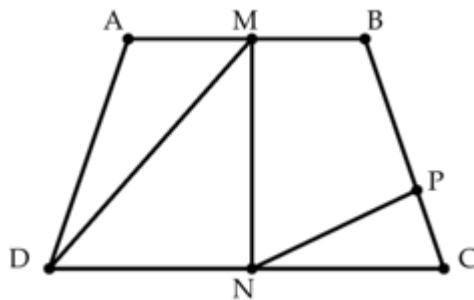
Câu 2. Tìm x:

a) $x + 28 = 64$

b) $98 - x = 19$

Câu 3. Năm nay bố Lan 43 tuổi. Bố nhiều hơn Lan 29 tuổi. Hỏi năm nay Lan bao nhiêu tuổi?

Câu 4. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



a) Viết ba điểm thẳng hàng có trong hình vẽ.

b) Hình trên có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT – ĐỀ 10

I. TRẮC NGHIỆM

1. D	2. B	3. C	4. A	5. B	6. A
------	------	------	------	------	------

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

- a) $57 + 28$ b) $81 - 36$ c) $90 - 46$ d) $47 + 29$

Phương pháp giải

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau
- Cộng hoặc trừ các chữ số thẳng cột lần lượt từ phải sang trái.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 57 \\ + 28 \\ \hline 85 \end{array} \quad \begin{array}{r} 81 \\ - 36 \\ \hline 45 \end{array} \quad \begin{array}{r} 90 \\ - 46 \\ \hline 44 \end{array} \quad \begin{array}{r} 47 \\ + 29 \\ \hline 76 \end{array}$$

Câu 2.

Tìm x:

- a) $x + 28 = 64$ b) $98 - x = 19$

Phương pháp giải

- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.
- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu

Lời giải chi tiết

a) $x + 28 = 64$

$$x = 64 - 28$$

$$x = 36$$

b) $98 - x = 19$

$$x = 98 - 19$$

$$x = 79$$

Câu 3. Năm nay bố Lan 43 tuổi. Bố nhiều hơn Lan 29 tuổi. Hỏi năm nay Lan bao nhiêu tuổi?

Phương pháp giải

Số tuổi của Lan = Tuổi bố hiện nay – 29 tuổi

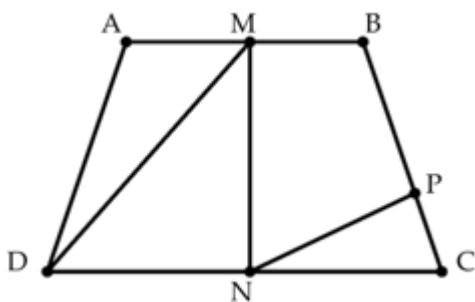
Lời giải chi tiết

Số tuổi của Lan năm nay là

$$43 - 29 = 14 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 14 tuổi

Câu 4. Quan sát hình vẽ dưới đây cho biết:



- Viết ba điểm thẳng hàng có trong hình vẽ.
- Hình trên có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác.

Phương pháp giải

Quan sát hình vẽ để trả lời câu hỏi

Lời giải chi tiết

- Ba điểm A, M, B thẳng hàng
Ba điểm B, P, C thẳng hàng
Ba điểm D, N, C thẳng hàng
- Hình trên có 3 hình tam giác và 5 hình tứ giác.

-----HẾT-----

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com